

ĐỀ THI HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 2

MÔN: TIẾNG ANH 8 FRIENDS PLUS



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. D	2. C	3. D	4. D	5. A
6. B	7. D	8. C	9. D	10. D
11. B	12. B	13. A	14. A	15. D
16. D	17. instructions	18. personality	19. Oceanic	20. insoluble/ unsolvable
21. True	22. False	23. True	24. False	25. C
26. C	27. D	28. B	29. A	30. B
36. False	37. True	38. True	39. False	40. False

31. During the eighties, the most common outfit for Vietnamese people was a loose shirt and flared trousers.

32. No one really knows what the next craze will be.

33. you like to pay a visit to Mexico?

34. worried about air pollution.

35. is not as expensive as the golden one.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. D

Kiến thức: Phát âm “s”**Giải thích:**

A. music /'mju:zɪk/

B. trouser /'traʊ.zər/

C. toys /tɔɪz/

D. social /'səʊ.ʃəl/

Phần được gạch chân ở phương án D được phát âm /s/, các phương án còn lại phát âm /z/.

Đáp án: D

2. C

Kiến thức: Phát âm “g”**Giải thích:**

A. gadget /'gædʒ.ɪt/

B. digital /'dɪdʒ.ɪ.təl/

C. indigo /'ɪn.dɪ.gəʊ/

D. technology /tek'nɒl.ə.dʒi/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /g/, các phương án còn lại phát âm /dʒ/.

Đáp án: C

3. D

Kiến thức: Trọng âm từ có 4 âm tiết

Giải thích:

A. evaporate /ɪ'væp.ər.eɪt/

B. Antarctica /æn'tɑ:k.tɪ.kə/

C. variety /və'raɪ.ə.ti/

D. inspiration /,ɪn.spɪ'reɪ.ʃən/

Phương án D có trọng âm 3, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Đáp án: D

4. D

Kiến thức: Trọng âm từ có 2 âm tiết

Giải thích:

A. protein /'prəʊ.ti:n/

B. insect /'ɪn.sekt/

C. minute /'mɪn.ɪt/

D. resource /rɪ'zɔ:s/

Phương án D có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Đáp án: D.

5. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. baggy (adj): rộng thùng thình

B. expensive (adj): đắt

C. patterned (adj): có hoa văn

D. knee-length (adj): dài đến đầu gối

I am wearing hats and **baggy** clothes to hide my real identity when I meet the clients.

(Tôi đội mũ và mặc quần áo rộng thùng thình để che giấu danh tính thật của mình khi gặp khách hàng.)

Đáp án: A.

6. B

Kiến thức: Từ vựng chỉ sự yêu thích

Giải thích:

Cụm động từ “be into + V-ing”: thích làm gì

My sister is really **into** shopping and fashion, but I hate it.

(Em gái tôi rất thích mua sắm và thời trang, nhưng tôi ghét nó.)

Đáp án: B

7. D**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

Vị trí còn trống cần một động từ mang nghĩa “từng không hay làm gì” => chọn “didn't use to”.

She **didn't use to** like chocolate, but she does now.*(Trước đây cô ấy không thích sô-cô-la nhưng bây giờ thì có.)*

Đáp án: D

8. C**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

A. bar (n): thanh

B. tube(n): ống

C. pair (n): cặp

D. slice (n): lát

Cụm danh từ “a pair of trousers”: một chiếc quần dài.

Yesterday, we bought a **pair** of trousers as a birthday gift for our little sister.*(Hôm qua, chúng tôi đã mua một chiếc quần dài để làm quà sinh nhật cho em gái của mình.)*

Đáp án: C

9. D**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

A. rich (adj): giàu

B. best (adj): tốt nhất

C. favourite (adj): yêu thích

D. popular (adj): phổ biến

Cụm động từ “become popular”: trở nên phổ biến.

Pole-sitting amazingly became **popular** in 1924.*(Ngồi cột đã trở nên phổ biến một cách đáng ngạc nhiên vào năm 1924.)*

Đáp án: D

10. D**Kiến thức:** Cụm động từ**Giải thích:**

Cấu trúc “spend money on sth”: tiêu tiền, chi tiền cho cái gì.

Which one in your family spends a lot of money **on** his/her interest?*(Ai trong gia đình bạn chi nhiều tiền cho sở thích của mình?)*

Đáp án: D.

11. B**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

- A. stays with (v): ở lại với
- B. carries on (v): tiếp tục, thực hiện
- C. leaves behind (v): bỏ lại
- D. stops off (v): dừng lại

As a travel blogger, Liz makes a lot of great travel videos as she **carries on** her journey around the world.

(Là một blogger du lịch, Liz tạo ra rất nhiều video du lịch tuyệt vời khi cô ấy thực hiện hành trình vòng quanh thế giới của mình.)

Đáp án: B

12. B**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

- A. liquefies (v): hóa lỏng
- B. condenses (v): ngưng tụ
- C. solidifies (v): đông đặc
- D. evaporates (v): bay hơi

You can see how water vapour **condenses** into small drops if you look at your glass of water on a hot day.

(Bạn có thể thấy hơi nước ngưng tụ thành những giọt nhỏ như thế nào nếu bạn nhìn vào cốc nước của mình vào một ngày nắng nóng.)

Đáp án: B

13. A**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

Cụm động từ “take a bite”: thử món gì đó. Các đáp án còn lại mang nghĩa không phù hợp.

I have just **taken** a small bite out of the slice of pizza. It’s quite savoury.

(Tôi vừa mới cắn một miếng bánh pizza nhỏ. Nó khá mặn.)

Đáp án: A

14. A**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

- A. damage (v): phá hoại, gây hại
- B. kill (v): giết
- C. waste (v): lãng phí
- D. save (v): tiết kiệm, cứu

Plastic bags do not biodegrade so they can **damage** the environment.

(Túi nilon không phân hủy sinh học nên có thể gây hại cho môi trường.)

Đáp án: A.

15. D

Kiến thức: Ngôn ngữ giao tiếp

Giải thích:

A. Good luck with upcoming exams!: Chúc may mắn với kỳ thi sắp tới!

B. It was good to see you again: Rất vui được gặp lại bạn.

C. Have you ever been here?: Bạn đã từng đến đây chưa?

D. What have you been up to?: Bạn đã làm gì?

Lisa has just returned from a trip, and she is talking to Nick.

(Lisa vừa trở về sau chuyến đi và cô ấy đang nói chuyện với Nick.)

Lisa: “**What have you been up to?**”

(“Bạn đã làm gì vậy?”)

Nick: “I’ve just got back from an adventure holiday in Zambia.”

(“Tôi vừa trở về sau kỳ nghỉ phiêu lưu ở Zambia.”)

Đáp án: D

16. D

Kiến thức: Ngôn ngữ giao tiếp

Giải thích:

A. They are rings: Chúng là những chiếc nhẫn

B. It’s real gold: Đó là vàng thật

C. Get these ones then: Hãy lấy những cái này đi

D. Nice, they are mom’s style: Thật đẹp, chúng là phong cách của mẹ

Scott: “What do you think of these pearl earrings?”

(“Con nghĩ sao về đôi bông tai ngọc trai này?”)

Nina: “**Nice, they are mom’s style.**”

(“Thật đẹp, chúng là phong cách của mẹ.”)

Đáp án: D

17. instructions

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Vị trí còn trống cần điền một danh từ đi cùng với cụm “step by step”.

instruct (v): hướng dẫn

instruction (n): hướng dẫn

=> step-by-step instructions: hướng dẫn từng bước

You will be able to solve the Rubik's Cube if you follow my step-by-step **instructions**.

(Bạn sẽ có thể giải được khối Rubik nếu làm theo hướng dẫn từng bước của tôi.)

Đáp án: instructions

18. personality

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

Vị trí còn trống cần điền một danh từ để tạo thành cụm danh từ "personality type": nhân cách, kiểu tính cách.

person (n): người

personality (n): tính cách

=> personality type: kiểu tính cách

You can identify someone's **personality** type by the clothes they wear.

(Bạn có thể nhận biết tính cách của một người qua trang phục họ mặc.)

Đáp án: personality

19. Oceanic

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Vị trí còn trống cần điền một danh từ để tạo thành cụm danh từ "oceanic fish": cá biển.

ocean (n): đại dương

oceanic (adj): thuộc về đại dương

=> oceanic fish: cá biển

Oceanic fish which are found some distance from coastlines or islands fall into four classes: bony fish with ray fins, cartilaginous fish, jawless fish and bony fish with lobe fins.

(Cá biển sống xa bờ biển hoặc hải đảo được chia thành 4 loại: cá xương có vây tia, cá sụn, cá không hàm và cá xương có vây thùy.)

Đáp án: Oceanic.

20. insoluble/unsolvable

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Vị trí còn trống cần điền một tính từ để tạo thành cụm "insoluble/unsolvable problems": vấn đề nan giải.

solve (v): giải quyết

insoluble/unsolvable (adj): không thể giải quyết

=> insoluble/unsolvable problems: vấn đề nan giải.

Traffic congestion in large cities seems to be an **insoluble/unsolvable** problem. It's getting worse and worse.

(Ùn tắc giao thông ở các thành phố lớn dường như là một vấn đề nan giải. Nó ngày càng tệ hơn.)

Đáp án: insoluble/unsolvable.

Bài đọc:

Comic books have long been a popular source of entertainment and amusement for children. However, comic books aren't just about superheroes and villains, and they are certainly not just for boys. Kids all over the globe have enjoyed reading from Tintin, Asterisks to Spiderman and Teen Titans regardless of the digital wave on large screens. These graphic novels include many different genres such as comedy, drama, sci-fi and fantasy, and they are bound to suit all tastes, ages and reading levels.

The most obvious benefit of comic books is that they are easier to read than regular books. They contain easy-to-read sentences alongside other visual and text cues. This can be extremely appealing to young children who would otherwise have little interest in reading traditional forms of books. Many children who think they hate reading respond particularly well to comic books that are based on movies or television shows like Spider-Man and Batman.

By reading comics, young children are encouraged to read between the lines and infer meaning from the images. This means that they figure out implications, using evidence and reasoning. It's an important component of successful comprehension and a valuable life skill for all young children to develop. As a result of taking in a combination of words and illustrations, they obtain the overview easier than they would from using textbooks alone.

Dịch bài đọc:

Truyện tranh từ lâu đã là nguồn giải trí, giải trí được nhiều trẻ em yêu thích. Tuy nhiên, truyện tranh không chỉ nói về các siêu anh hùng và nhân vật phản diện, và chắc chắn chúng không chỉ dành cho con trai. Trẻ em trên toàn cầu rất thích đọc từ Tintin, Asterisks đến Spiderman và Teen Titans bất kể làn sóng kỹ thuật số trên màn hình lớn. Những tiểu thuyết đồ họa này bao gồm nhiều thể loại khác nhau như hài kịch, kịch, khoa học viễn tưởng và giả tưởng, đồng thời chúng chắc chắn sẽ phù hợp với mọi sở thích, lứa tuổi và trình độ đọc.

Lợi ích rõ ràng nhất của truyện tranh là chúng dễ đọc hơn sách thông thường. Chúng chứa các câu dễ đọc cùng với các tín hiệu hình ảnh và văn bản khác. Điều này có thể cực kỳ hấp dẫn đối với trẻ nhỏ, những người ít quan tâm đến việc đọc các dạng sách truyền thống. Nhiều đứa trẻ nghĩ rằng chúng ghét đọc sách phản ứng đặc biệt tốt với truyện tranh dựa trên phim hoặc chương trình truyền hình như Người Nhện và Người Dơi.

Bằng cách đọc truyện tranh, trẻ nhỏ được khuyến khích đọc giữa các dòng chữ và suy ra ý nghĩa từ các hình ảnh. Điều này có nghĩa là họ tìm ra hàm ý, sử dụng bằng chứng và lý luận. Đó là một thành phần quan trọng giúp trẻ có thể lĩnh hội thành công và là một kỹ năng sống có giá trị để mọi trẻ nhỏ phát triển. Nhờ sự kết hợp giữa từ ngữ và hình ảnh minh họa, họ có được cái nhìn tổng quan dễ dàng hơn so với việc chỉ sử dụng sách giáo khoa.

21. True**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

People of all ages can read comic books.

(Mọi người ở mọi lứa tuổi đều có thể đọc truyện tranh.)

Thông tin: They are bound to suit all tastes, ages and reading levels.

(Chúng chắc chắn sẽ phù hợp với mọi sở thích, lứa tuổi và trình độ đọc.)

Đáp án: True

22. False

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Young children like reading traditional books than comic books.

(Trẻ nhỏ thích đọc sách truyền thống hơn truyện tranh.)

Thông tin: This can be extremely appealing to young children who would otherwise have little interest in reading traditional forms of books. Many children who think they hate reading respond particularly well to comic books.

(Điều này có thể cực kỳ hấp dẫn đối với trẻ nhỏ, những người ít quan tâm đến việc đọc các dạng sách truyền thống. Nhiều đứa trẻ nghĩ rằng chúng ghét đọc sách phản ứng đặc biệt tốt với truyện tranh.)

Đáp án: False

23. True

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Children have to use their power to think and understand hidden messages of graphic novels.

(Trẻ em phải sử dụng khả năng của mình để suy nghĩ và hiểu những thông điệp ẩn giấu trong tiểu thuyết đồ họa.)

Thông tin: By reading comics, young children are encouraged to read between the lines and infer meaning from the images.

(Bằng cách đọc truyện tranh, trẻ nhỏ được khuyến khích đọc hiểu những ẩn ý và suy ra ý nghĩa từ các hình ảnh.)

Đáp án: True

24. False

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Reasoning is not necessary for young children in their lives.

(Trẻ nhỏ không cần phải suy luận trong cuộc sống.)

Thông tin: This means that they figure out implications, using evidence and reasoning. It's an important component of successful comprehension and a valuable life skill for all young children to develop.

(Điều này có nghĩa là họ tìm ra hàm ý, sử dụng bằng chứng và lý luận. Đó là một thành phần quan trọng giúp trẻ có thể lĩnh hội thành công và là một kỹ năng sống có giá trị để mọi trẻ nhỏ phát triển.)

Đáp án: False

25. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. famous: nổi tiếng
- B. well-known: nổi tiếng
- C. popular: phổ biến
- D. fascinated: mê hoặc

Cụm động từ “become popular”: trở nên phổ biến.

Since its introduction in the late 19th century, football has become increasingly **(25) popular** in Viet Nam
(*Kể từ khi được giới thiệu vào cuối thế kỷ 19, bóng đá ngày càng trở nên phổ biến ở Việt Nam.*)

Đáp án: C

26. C

Kiến thức: Ngữ pháp

Giải thích:

Vị trí còn trống cần điền một danh động từ làm vị ngữ cho câu.

- A. pass (v)
- B. to pass (to V)
- C. passing (gerund)
- D. not to pass (not to V)

It is a ball game which involves **(26) passing** the ball into the opponent’s goal.

(*Đây là một trò chơi bóng bao gồm chuyền bóng vào khung thành đối phương.*)

Đáp án: C

27. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. other: khác
- B. apart: ngoài
- C. despite: mặc dù, bất chấp
- D. except: ngoại trừ

It is a ball game which involves passing the ball into the opponent’s goal with any part of the body **(27) except** the hands and arms.

(*Đây là một trò chơi bóng bao gồm chuyền bóng vào khung thành đối phương bằng bất kỳ bộ phận nào của cơ thể ngoại trừ bàn tay và cánh tay.*)

Đáp án: D

28. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. going: đi
- B. reaching: đạt đến, lọt vào
- C. arriving: đến
- D. taking: lấy

Cụm từ “reach the final of sth”: vào chung kết.

In recent years, the country has enjoyed a significant amount of success, with the national football team (28) **reaching** the final of the regional championships.

(Trong những năm gần đây, đất nước này đã đạt được nhiều thành công đáng kể khi đội tuyển bóng đá quốc gia lọt vào trận chung kết giải vô địch khu vực.)

Đáp án: B

29. A

Kiến thức: Mệnh đề quan hệ

Giải thích:

Danh từ phía trước chỉ người => phía sau cần một đại từ quan hệ chỉ người “who” làm chủ ngữ.

- A. who: chỉ người
- B. which: chỉ vật
- C. where: chỉ nơi chốn
- D. what: chỉ vật

It’s a great sport for kids (29) **who** just want to participate in a team sport.

(Đó là một môn thể thao tuyệt vời dành cho trẻ em, những người chỉ muốn tham gia một môn thể thao đồng đội.)

Đáp án: A

30. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. stage: giai đoạn
- B. level: cấp độ, trình độ
- C. phase: giai đoạn
- D. point: điểm

but who may not already have a high (30) **level** of fitness and skills.

(nhưng có thể chưa có trình độ thể lực và kỹ năng cao.)

Đáp án: B.

Bài hoàn chỉnh:

Since its introduction in the late 19th century, football has become increasingly (25) **popular** in Viet Nam and it is being played by thousands of Vietnamese people on a daily basis. It is a ball game which involves (26) **passing** the ball into the opponent’s goal with any part of the body (27) **except** the hands and arms. In recent

years, the country has enjoyed a significant amount of success, with the national football team **(28) reaching** the final of the regional championships.

Children also love playing football in their free time. It's a great sport for kids **(29) who** just want to participate in a team sport, but who may not already have a high **(30) level** of fitness and skills.

Tạm dịch:

Kể từ khi được giới thiệu vào cuối thế kỷ 19, bóng đá ngày càng trở nên phổ biến ở Việt Nam và được hàng nghìn người Việt Nam chơi hàng ngày. Đây là một trò chơi bóng bao gồm chuyền bóng vào khung thành đối phương bằng bất kỳ bộ phận nào của cơ thể ngoại trừ bàn tay và cánh tay. Trong những năm gần đây, đất nước này đã đạt được nhiều thành công đáng kể khi đội tuyển bóng đá quốc gia lọt vào trận chung kết giải vô địch khu vực.

Trẻ em cũng thích chơi bóng đá vào thời gian rảnh. Đó là một môn thể thao tuyệt vời dành cho trẻ em chỉ muốn tham gia một môn thể thao đồng đội nhưng có thể chưa có trình độ thể lực và kỹ năng cao.

31.

Kiến thức: So sánh nhất

Giải thích:

Cấu trúc so sánh nhất "the most + adj + N": cái gì đó nhất.

Đáp án: During the eighties, the most common outfit for Vietnamese people was a loose shirt and flared trousers.

(Trong những năm 80, trang phục phổ biến nhất của người Việt là áo sơ mi rộng và quần ống loe.)

32.

Kiến thức: Cấu trúc câu

Giải thích:

Cấu trúc câu cơ bản: S + V + O

Đáp án: No one really knows what the next craze will be.

(Không ai thực sự biết cơn sốt tiếp theo sẽ là gì.)

33.

Kiến thức: to V

Giải thích:

"Do you want to V = Would you like to V": Bạn có thích/muốn làm gì?

Do you want to pay a visit to Mexico?

(Bạn có muốn đến thăm Mexico không?)

=> **Would you like to pay a visit to Mexico?**

(Bạn có muốn đến thăm Mexico không?)

Đáp án: you like to pay a visit to Mexico?

34.

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

Cụm “be worried about sth”: lo lắng về điều gì.

Air pollution makes me worried.

(Ô nhiễm không khí làm tôi lo lắng.)

=> I am **worried about air pollution.**

(Tôi lo lắng về ô nhiễm không khí.)

Đáp án: worried about air pollution

35.

Kiến thức: So sánh hơn – so sánh bằng

Giải thích:

The silver bracelet is cheaper than the golden one.

(Vòng tay bạc rẻ hơn vòng tay vàng.)

=> The silver bracelet **is not as expensive as the golden one.**

(Vòng tay bạc không đắt bằng vòng tay vàng.)

Đáp án: is not as expensive as the golden one

36. False

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

The presenter is looking for the craziest gadgets on offer.

(Người thuyết trình đang tìm kiếm những tiện ích điên rồ nhất được cung cấp.)

Thông tin: I'm in Birmingham today at this year's Gadget Show to find out about some of the best new products on offer.

(Hôm nay tôi đến Birmingham để tham dự Triển lãm Tiện ích năm nay để tìm hiểu về một số sản phẩm mới tốt nhất được cung cấp.)

Đáp án: False

37. True

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

The dog collars tell you if your dog is getting enough exercise.

(Vòng cổ cho chó cho bạn biết liệu con chó của bạn có tập thể dục đủ hay không.)

Thông tin: We've seen a lot of crazy gadgets already, from smart dog collars that check how much exercise your dog does.

(Chúng tôi đã thấy rất nhiều tiện ích điên rồ, từ vòng cổ thông minh cho chó để kiểm tra xem chú chó của bạn tập thể dục nhiều không.)

Đáp án: True

38. True

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

The Eco Media Player doesn't use electricity.

(Eco Media Player không dùng điện.)

Thông tin: This is the Eco Media Player. You don't need batteries, because it has wind up technology.

(Đây là Eco Media Player. Bạn không cần pin vì nó có công nghệ kết nối.)

Đáp án: True

39. False

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

You don't need a smartphone to use the Automatic Parked Car Finder.

(Bạn không cần điện thoại thông minh để sử dụng Công cụ tìm xe đỗ tự động.)

Thông tin: It's the automatic parked car finder. You leave it in your car, and it connects to your smartphone.

(Đó là công cụ tìm xe đỗ tự động. Bạn để nó trong ô tô và nó sẽ kết nối với điện thoại thông minh của bạn.)

Đáp án: False

40. False

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

You can use the Logbar Ring to open and close doors in your house.

(Bạn có thể sử dụng Logbar Ring để mở và đóng cửa trong nhà.)

Thông tin: You wear this digital ring on your finger. And then you point to electric objects at home to turn them on and off like the TV or lights.

(Bạn đeo chiếc nhẫn kỹ thuật số này trên ngón tay của bạn. Và sau đó bạn chỉ vào các đồ vật có điện ở nhà để bật tắt như tivi hay đèn.)

Đáp án: False

Bài nghe:

MC: I'm in Birmingham today at this year's Gadget Show to find out about some of the best new products on offer. We've seen a lot of crazy gadgets already, from smart dog collars that check how much exercise your dog does to paper airplanes that you control with your smartphone. But let's hear about some of your favourite gadgets. What do you have there, Jamal?

Jamal: This is the Eco Media Player. It's multifunctional. So you can listen to music, watch films and more. And it fits in your pocket. But what makes it special is that it's ecological. You don't need batteries, because it has wind up technology.

MC: Oh, so you power it with your finger?

Jamal: Yes. And you don't need to worry about running out of power.

MC: That's great. How about you, Nadine?

Nadine: I found a really useful gift today. It's the automatic parked car finder. You leave it in your car, and it connects to your smartphone. Then later, you can use a free app to see where you parked your car on a map.

MC: Are you going to buy it?

Nadine: Yes. It's perfect. My dad. He can never find his car in a car park.

MC: What do you have there? Zane?

Zane: It's a LogBar Ring. It's exciting, but it's quite expensive. You wear this digital ring on your finger. And then you point to electric objects at home to turn them on and off like the TV or lights.

MC: Wow, very high tech. It makes you look like a superhero too.

Zane: Not sure about that. But it's great for lazy people like me. You don't need to move from the sofa.

Tạm dịch:

MC: Hôm nay tôi đến Birmingham để tham dự Triển lãm Tiện ích năm nay để tìm hiểu về một số sản phẩm mới tốt nhất đang được cung cấp. Chúng ta đã thấy rất nhiều tiện ích điên rồ, từ vòng cổ thông minh cho chó kiểm tra mức độ vận động của chó cho đến máy bay giấy mà bạn điều khiển bằng điện thoại thông minh của mình. Nhưng hãy nghe về một số tiện ích yêu thích của bạn. Cậu có gì ở đó vậy, Jamal?

Jamal: Đây là Eco Media Player. Nó đa chức năng. Vì vậy, bạn có thể nghe nhạc, xem phim và hơn thế nữa. Và nó phù hợp với túi của bạn. Nhưng điều khiến nó trở nên đặc biệt là nó mang tính sinh thái. Bạn không cần pin vì nó có công nghệ kết nối.

MC: Ô, vậy bạn cấp nguồn cho nó bằng ngón tay à?

Jamal: Vâng. Và bạn không cần phải lo lắng về việc hết điện.

MC: Điều đó thật tuyệt. Còn bạn thì sao, Nadine?

Nadine: Hôm nay tôi tìm được một món quà thực sự hữu ích. Đó là công cụ tìm xe đậu tự động. Bạn để nó trong ô tô và nó sẽ kết nối với điện thoại thông minh của bạn. Sau đó, bạn có thể sử dụng ứng dụng miễn phí để xem nơi bạn đã đỗ xe trên bản đồ.

MC: Bạn có định mua nó không?

Nadine: Vâng. Thật hoàn hảo. Cha tôi. Anh ấy không bao giờ có thể tìm thấy xe của mình trong bãi đậu xe.

MC: Bạn có gì ở đó vậy? Zane?

Zane: Nó là chiếc nhẫn Logbar. Thật thú vị, nhưng nó khá đắt. Bạn đeo chiếc nhẫn kỹ thuật số này trên ngón tay của bạn. Và sau đó bạn chỉ vào các đồ vật có điện ở nhà để bật tắt như tivi hay đèn.

MC: Wow, công nghệ rất cao. Nó khiến bạn trông giống như một siêu anh hùng

Zane: Tôi không chắc về điều đó. Nhưng nó lại rất tốt cho những người lười biếng như tôi. Bạn không cần phải di chuyển khỏi ghế sofa.